

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2021/DS-PT

Ngày 24-12-2021

V/v tranh chấp quyền sử dụng  
đất, di dời tài sản trên đất và  
yêu cầu chấm dứt hành vi tranh  
chấp

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hoa

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Xuân Sơn

Ông Dương Xuân Tĩnh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Hà Mi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh  
Lạng Sơn.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:**  
Ông Lộc Văn Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét  
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2021/TLPT-DS ngày 15 tháng 10  
năm 2021 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất, di dời tài sản trên đất và yêu  
cầu chấm dứt hành vi tranh chấp.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2021/DS-ST ngày 20 tháng 8 năm 2021  
của Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 71/2021/QĐ-PT ngày  
07 tháng 12 năm 2021, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số:  
199/2021/QĐ-CA ngày 22-12-2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Hương Thị C, sinh năm 1962; có mặt.

**- Bị đơn:** Anh Lý Văn N, sinh năm 1992; có mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Lý Văn M, sinh năm 1989; có mặt.

2. Chị Lăng Thị V, sinh năm 1988; có mặt.

3. Ông Lý Văn O (tên gọi khác Lý Viết O), sinh năm 1966; có mặt.

4. Chị Tô Thị H, sinh năm 1992; có mặt.

5. Bà Lưu Thị L, sinh năm 1964; có mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn N, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

- *Người kháng cáo:* Anh Lý Văn N, là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Lý Quang T là anh trai ông Lý Quang L.

Ông Lý Quang T (đã chết từ lâu) là bố ông Lý Văn L, ông Lý Văn X (đã chết năm 2018). Bà Hương Thị C là vợ của ông Lý Văn X, họ có con chung là anh Lý Văn M. Chị Lăng Thị V là vợ anh Lý Văn M.

Ông Lý Quang L (đã chết từ lâu) là bố của ông Lý Văn O, tên gọi khác là Lý Viết O. Bà Lưu Thị L là vợ của ông Lý Văn O, họ có con chung là anh Lý Văn N. Chị Tô Thị H là vợ anh Lý Văn N.

Đất tranh chấp giữa các đương sự có diện tích 73,9m<sup>2</sup>, trong đó có 11,3m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 71; 22,2m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 72 và 40,4m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ địa chính số 25 xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Địa chỉ đất tranh chấp tại thôn N, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Tài sản trên đất gồm có chuồng gà, chuồng lợn, bếp, sân bê tông, bể phốt ngầm, tường gạch, rau màu của gia đình bị đơn xây dựng và trồng vào năm 2016, năm 2020. Thửa đất số 71, tờ bản đồ địa chính số 25 xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (gọi tắt là thửa đất số 71) có tổng diện tích 516,7 m<sup>2</sup> đất ở đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn (gọi tắt là UBND huyện) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (gọi tắt là GCNQSDĐ) số CL 764132 ngày 11-02-2019 cho bà Hương Thị C. Thửa đất số 72, tờ bản đồ địa chính số 25 xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (gọi tắt là thửa đất số 72) ký hiệu trên bản đồ là đất Hoang (Hg), trên Sổ giao nhận diện tích năm 1998 được ký hiệu là đất M (màu) do ông Lý Văn O ký nhận. Thửa đất số 78, tờ bản đồ địa chính số 25 xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (gọi tắt là thửa đất số 76) là đất giao thông.

Ông Lý Văn O đã được Nhà nước giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng 1,7ha tại khoảnh 4, diện tích 0,2ha, khoảnh 46, diện tích 1,5ha tại thôn N, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn theo Quyết định số 315/UB-QĐ ngày 05-8-1994.

Trong suốt quá trình quản lý, sử dụng đất giữa gia đình nguyên đơn, gia đình bị đơn không hề có tranh chấp. Tháng 5-2020, khi bị đơn xây tường rào, xây chuồng lợn, chuồng gà nên xảy ra tranh chấp với nhau.

Tại cấp sơ thẩm:

Nguyên đơn tại Đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung có yêu cầu bị đơn trả lại diện tích khoảng 60m<sup>2</sup> đất thuộc một phần thửa đất số 71, yêu cầu bị đơn di dời tài sản trên đất. Qua đo đạc xác định đất tranh chấp có diện tích 73,9m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 71, hiện trên đất là các tài sản của bị đơn. Nguyên

đơn cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp thuộc một phần diện tích đất là do cha ông để lại cho vợ chồng nguyên đơn quản lý, sử dụng. Trong quá trình quản lý, sử dụng gia đình nguyên đơn đã xây 02 ngôi nhà và các công trình khác, phần còn lại làm nương rãnh mà không có tranh chấp. Năm 2019, nguyên đơn đã được cấp GCNQSDĐ đối với toàn bộ thửa đất số 71 và cũng không có tranh chấp gì. Tháng 5-2020, bị đơn lấn chiếm khoảng 60m<sup>2</sup> để xây tường rào, chuồng lợn, chuồng gà nên xảy ra tranh chấp. Do diện tích đất chỉ trên thực địa có phần không thuộc thửa đất số 71 nên nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu giải quyết đối với diện tích 22,2m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 72 và diện tích 40,4m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 76 và di dời tài sản trên phần diện tích đất đó. Nguyên đơn yêu cầu giải quyết đối với diện tích 11,3m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 71. Do trên đất có một phần các công trình xây dựng của bị đơn vào năm 2000 nên nguyên đơn để bị đơn được quản lý, sử dụng đất và phải trả lại giá trị 11,3m<sup>2</sup> đất theo giá Hội đồng định giá đã định giá: 11,3m<sup>2</sup> x 2.000.000 đồng/m<sup>2</sup> = 22.600.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Do gia đình nguyên đơn thuộc hộ nghèo nên nguyên đơn xin miễn tiền án phí.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lý Văn M và chị Lăng Thị V đều nhất trí với ý kiến của bà Hướng Thị C.

Bị đơn anh Lý Văn N cho rằng 73,9m<sup>2</sup> đất mà nguyên đơn xác định khi xem xét, thẩm định tại chỗ thuộc một phần diện tích đất đồi rừng ông nội của bị đơn là ông Lý Quang L để lại cho ông Lý Văn O (bố bị đơn) quản lý, sử dụng. Trước đây, ông Lý Quang L đã cho ông Lý Văn Đ làm một mảnh vườn trên diện tích đất này. Năm 1988, ông Lý Văn Đ và gia đình chuyển đến Quảng Ninh sinh sống và gia đình nguyên đơn sử dụng mảnh vườn đó. Năm 1995, nguyên đơn xây dựng nhà trên đất nhưng ông Lý Văn O không có ý kiến gì. Năm 2014, con của nguyên đơn lập gia đình ra ở riêng nên đến gặp ông Lý Văn O xin tiếp đất để làm nhà, gia đình bị đơn nhất trí. Sau đó, gia đình nguyên đơn cần đất xây bể nước lại đến đặt vấn đề xin tiếp đất để sử dụng, gia đình bị đơn cũng nhất trí. Toàn bộ sự việc này chỉ là thỏa thuận miệng giữa hai bên, không làm giấy tờ. Năm 2015, ông Lý Văn O chia cho bị đơn diện tích đất sát nhà nguyên đơn. Năm 2016, bị đơn đã xây nhà ở mà nguyên đơn không có ý kiến gì. Tháng 5-2020, khi bị đơn đã xây tiếp tường rào và chuồng trại thì xảy ra tranh chấp với nguyên đơn. Việc nguyên đơn được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất 71 (có diện tích đất ở đang tranh chấp 11,3m<sup>2</sup>) là cấp vào phần đất đồi rừng của gia đình bị đơn. Tuy nhiên, bị đơn không xác định được phần đất tranh chấp 11,3m<sup>2</sup> thuộc khoảng 4 hay khoảng 46 đất đồi rừng của gia đình. Bị đơn không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lý Văn O, bà Lưu Thị L, chị Tô Thị H đều nhất trí với ý kiến của anh Lý Văn N.

Người làm chứng ông Lý Văn L trình bày: Ông là anh trai của ông Lý Văn X (chồng nguyên đơn) và là bác họ của bị đơn. Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn thuộc một phần diện tích đất là do ông Lý

Quang L là chú ruột của ông và là bố đẻ của ông Lý Văn O để lại cho con trai là ông Lý Văn O từ năm 1994. Năm 2016, ông Lý Văn O, giao diện tích đất trên cho con trai là bị đơn tiếp tục quản lý, sử dụng. Diện tích đất này gia đình bị đơn đã được cấp Hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng (sổ xanh) vào năm 1994. Từ thời điểm ông Lý Văn O giao đất cho bị đơn thì bị đơn sử dụng thường xuyên, ổn định, đã xây dựng công trình trên đất từ năm 2016 và thời điểm đó nguyên đơn cũng không có tranh chấp gì. Năm 2020, khi bị đơn tiến hành xây kè chống sạt lở đất thì nguyên đơn mới phát sinh tranh chấp. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ.

Ngày 17-6-2021, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định: Diện tích đất tranh chấp là 73,9m<sup>2</sup>; trong đó có 11,3m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 71; 22,2m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 72 và diện tích 40,4m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 76, tờ bản đồ địa chính số 25 xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Tài sản trên đất gồm: Chuồng gà 4,8m<sup>2</sup> (trong đó có 2,4m<sup>2</sup> nằm trong thửa đất số 71; 0,1 m<sup>2</sup> nằm trong thửa đất số 72; 2,3m<sup>2</sup> nằm trong thửa đất số 76); chuồng lợn 9,5m<sup>2</sup> (trong đó có 0,3m<sup>2</sup> nằm trong thửa đất số 71; 5,6m<sup>2</sup> nằm trong thửa đất số 72; 3,6m<sup>2</sup> nằm trong thửa đất số 76); bếp 2,2m<sup>2</sup> nằm trong thửa đất số 72; sân bê tông: 17,1m<sup>2</sup> (trong đó 10,4m<sup>2</sup> nằm trong thửa đất số 72; 6,7m<sup>2</sup> nằm trong thửa đất số 76); bể phốt ngầm khoảng 4,0m<sup>2</sup> nằm trong thửa đất số 76; tường gạch xây dài 21,13m (trong đó có 7,17m nằm trong thửa đất số 71; 14,13m nằm trong thửa đất số 76); cột điện nằm trong thửa đất số 72; khoảng 4,0m<sup>2</sup> rau màu nằm trong thửa đất số 76. Giá trị đất tranh chấp tính theo giá thị trường là 147.800.000 đồng. Giá trị tài sản trên đất là 34.930.568 đồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2021/DS-ST ngày 20-8-2021 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hương Thị C. Buộc anh Lý Văn N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hương Thị C số tiền 22.600.000 đồng tương đương giá trị 11,3m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 71. Anh Lý Văn N có quyền quản lý, sử dụng 11,3m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 71 và các tài sản trên đất. Buộc hộ anh Lý Văn N phải chấm dứt hành vi tranh chấp đối với bà Hương Thị C.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Hương Thị C yêu cầu giải quyết đối với diện tích 22,2m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 72 và 40,4m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ địa chính số 25 xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Hương Thị C yêu cầu Tòa án buộc anh Lý Văn N di dời tài sản trên đất.

4. Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng: Bà Hương Thị C phải chịu 7.185.040 đồng; anh Lý Văn N phải chịu 1.296.960 đồng. Anh Lý Văn N phải có trách nhiệm trả lại cho bà Hương Thị C số tiền 1.296.960 đồng.

5. Về án phí: Anh Lý Văn N phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch là 300.000 đồng. Bà Hương Thị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Hương Thị C tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ đăng ký đất đai, về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong thời hạn luật định, bị đơn anh Lý Văn N kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Hương Thị C và anh Lý Văn N không phải chịu án phí và chi phí tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Lý Văn N giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ông Lý Văn O, bà Lưu Thị L, chị Tô Thị H đều nhất trí với nội dung kháng cáo của anh Lý Văn N.

Bà Hương Thị C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không chấp nhận các nội dung kháng cáo của anh Lý Văn N. Anh Lý Văn M, chị Lăng Thị V đều nhất trí với ý kiến của bà Hương Thị C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết kháng cáo: Căn cứ lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, các tài liệu chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án qua phần hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa xác định được diện tích đất tranh chấp 11,3m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 71 có nguồn gốc là của ông Lý Quang T quản lý sử dụng từ trước năm 1987. Đến năm 1987 ông Lý Quang T giao lại cho bà Hương Thị C và chồng là ông Lý Văn X quản lý sử dụng thường xuyên, ổn định. Năm 1995, gia đình nguyên đơn đã xây nhà ở trên đất. Trong sổ giao nhận diện tích cũng thể hiện ông Lý Văn X là người ký nhận diện tích 516,7m<sup>2</sup> thửa đất số 71 loại đất ở nông thôn. Năm 2019, nguyên đơn được UBND huyện cấp GCNQSDĐ theo quy định. Quá trình quản lý, sử dụng, cấp giấy chứng nhận không có tranh chấp, khiếu nại gì. Bị đơn cho rằng diện tích đất tranh chấp là đất đồi rừng do ông cha anh để lại, đã được cấp sổ xanh năm 1994; tuy nhiên ngoài lời trình bày bị đơn không đưa ra được tài liệu, căn cứ chứng minh đất tranh chấp thuộc quyền quản lý sử dụng hợp pháp của mình. Mặt khác, đất tranh chấp là loại đất ở tại nông thôn không phải là đất đồi rừng. Tòa án cấp phúc thẩm cũng đã tiến hành thu thập tài liệu, yêu cầu các cơ quan chuyên môn cung cấp chứng cứ nhưng các cơ quan chuyên môn không cung cấp được. Bản án sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp 11,3m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 71 thuộc quyền quản lý sử dụng hợp pháp của nguyên đơn, giao cho bị đơn quản lý sử dụng đất tranh chấp và tài sản trên đất và buộc bị đơn phải thanh toán giá trị đất 22.600.000 đồng cho nguyên đơn là có căn cứ. Do vậy, kháng cáo của bị đơn yêu cầu được quản lý, sử dụng đất tranh chấp là không có căn cứ cơ sở chấp nhận. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

được Tòa án chấp nhận, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu án phí, chi phí tố tụng đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là có căn cứ. Kháng cáo của bị đơn đề nghị cấp phúc thẩm xử bị đơn không phải chịu chi phí tố tụng là không có căn cứ, cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm còn có các vi phạm sau: Bản án sơ thẩm không buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ quốc hội. Bị đơn được quản lý, sử dụng phần diện tích đất tranh chấp có trị giá 22.600.000 đồng nên phải chịu án phí dân sự có giá ngạch. Nguyên đơn đồng ý cho bị đơn quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp và các tài sản trên đất tranh chấp; mục 3 phần quyết định của Bản án sơ thẩm tiếp tục tuyên đình chỉ yêu cầu di dời tài sản trên đất tranh chấp của nguyên đơn là không chính xác, mâu thuẫn với mục 1 phần quyết định của Bản án.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2021/DS-ST ngày 20-8-2021 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn; sửa lời tuyên của Bản án như phân tích ở trên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Xét kháng cáo của bị đơn yêu cầu được quản lý, sử dụng 11,3m<sup>2</sup> đất thấy rằng: Diện tích 11,3m<sup>2</sup> đất bị đơn yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng là đất ở tại nông thôn thuộc một phần thửa đất số 71. Bị đơn và gia đình của mình cho rằng trên đất tranh chấp có công trình, hoa màu của bị đơn đã xây dựng và trồng từ năm 2016 và năm 2020. Tuy nhiên, qua Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17-6-2021 thể hiện: Trên 11,3m<sup>2</sup> đất đang có tranh chấp chỉ có một phần chuồng gà diện tích 2,4m<sup>2</sup>; có một phần chuồng lợn diện tích 0,3m<sup>2</sup> và tường gạch xây dài 7,17m. Các công trình này do bị đơn xây dựng vào tháng 6-2020. Đối với các tài sản khác như phần còn lại của chuồng gà, chuồng lợn, tường gạch dài và sân bê tông, bể phốt ngầm, cột điện, rau màu do bị đơn xây dựng và trồng vào tháng 6-2020 nhưng các công trình, hoa màu này không thuộc thửa đất số 71 mà thuộc một phần thửa đất số 72, một phần thửa đất số 76. Tài sản trên đất là một phần nhà bếp có diện tích 2,2m<sup>2</sup> không thuộc thửa đất số 71 mà thuộc một phần thửa đất số 72 được bị đơn xây dựng năm 2016.

[2] Thửa đất số 71 có tổng diện tích 516,7m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn có nguồn gốc là của ông Lý Quang T quản lý, sử dụng trước năm 1987. Năm 1987, ông Lý Quang T giao lại cho vợ chồng ông Lý Văn X và bà Hương Thị C quản lý, sử dụng. Năm 1995, năm 2014 gia đình ông Lý Văn X đã xây dựng các nhà ở trên một phần diện tích đất trên. Trong Sổ giao nhận diện tích, sổ mục kê của xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn thể hiện ông Lý Văn X ký nhận 516,7m<sup>2</sup> đất thổ cư tại thửa đất số 71. Trong Sổ giao nhận diện tích của xã H, huyện C, tỉnh Lạng

Sơn thể hiện ông Lý Văn O ký nhận 1.311,0m<sup>2</sup> đất M (màu) tại thửa đất số 72. Trong suốt quá trình gia đình nguyên đơn quản lý, sử dụng thửa đất số 71 từ năm 1987 đến năm 2018 không hề có tranh chấp, khiếu kiện gì. Chính bị đơn và gia đình của bị đơn cũng thừa nhận vấn đề này.

[3] Năm 2018, nguyên đơn đã kê khai diện tích đất đang thực tế sử dụng. Do sử dụng ổn định trước ngày 15-10-1993, không có tranh chấp nên ngày 11-02-2019, UBND huyện đã cấp GCNQSDĐ đối với toàn bộ thửa đất số 71 cho bà Hương Thị C. Qua hồ sơ cấp GCNQSDĐ thấy việc cấp GCNQSDĐ đảm bảo theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 105 Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và văn bản thi hành tại thời điểm cấp giấy. Trong suốt quá trình kê khai và cấp GCNQSDĐ không có tranh chấp, khiếu kiện gì. Chính bị đơn và gia đình của bị đơn cũng thừa nhận vấn đề này.

[4] Tại cấp sơ thẩm, bị đơn và gia đình của mình, người làm chứng ông Lý Văn L cho rằng: Đất tranh chấp trước đây là đất rừng sản xuất, thuộc một phần diện tích đất mà ông Lý Văn O đã được Nhà nước giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng (có tổng diện tích 1,7ha) tại khoảnh 4, diện tích 0,2ha, khoảnh 46, diện tích 1,5ha tại thôn N, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn theo Quyết định số 315 ngày 05-8-1994. Bị đơn đã cung cấp bản phôi tô Hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng (gọi tắt là Sổ bìa xanh) để chứng minh cho ý kiến của mình. Tuy nhiên, tài liệu này không có công chứng, chứng thực hợp pháp, không có đối chiếu với bản chính theo quy định khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Cấp sơ thẩm cho rằng do bị đơn không yêu cầu giám định bản đồ, đất tranh chấp hiện đang là đất ở, còn phần đất bị đơn đưa ra tài liệu chứng cứ là đất đồi rừng nên đã không thực hiện thu thập tài liệu chứng cứ, chồng ghép, giám định bản đồ là thiếu sót, chưa đầy đủ, không đảm bảo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc trưng cầu giám định.

[5] Cấp phúc thẩm đã yêu cầu bị đơn xuất trình bản chính để đối chiếu với các tài liệu đã cung cấp tại cấp sơ thẩm. Đồng thời, yêu cầu các cơ quan, tổ chức cung cấp Bản đồ giao đất Lâm nghiệp (Bản đồ giao đất giao rừng), Sổ lâm bạ xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn và sổ sách liên quan đến việc giao đất đó để xem xét việc chồng ghép, trưng cầu giám định bản đồ. Tuy nhiên, tại Văn bản số: 1040/UBND ngày 05-11-2021 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn và Văn bản số 3232/UBND-TNMT ngày 15-11-2021 của UBND huyện về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ cho biết: Qua kiểm tra, rà soát hồ sơ tài liệu lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai của huyện và xã đối với các khoảnh đất thể hiện trong Sổ bìa xanh theo Quyết định số 315/UB-QĐ ngày 05-8-1994 thể hiện trong Sổ lâm bạ lưu trữ như sau: Khoảnh 4 diện tích 0,2 ha có địa danh là T, khoảnh 46 có diện tích 1,5 ha có địa danh là M. Các khoảnh đất thể hiện trong Hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng chỉ được khoanh vẽ, không được thực hiện việc đo đạc cụ thể, ngoài ra không thể hiện rõ ràng ranh giới, mốc giới có liên quan. Do vậy, không thể xác định được vị trí của các khoảnh đất

với bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã. Đối chiếu với các thửa đất số 247 và 324, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Lưu Thị L và ông Lý Văn O, thì thấy vị trí của 02 thửa đất rừng sản xuất này không trùng với vị trí thửa đất đang tranh chấp giữa các đương sự. Hiện không có hồ sơ tài liệu có liên quan như Bản đồ giao đất giao rừng đối với 02 khoảnh đất trên. Tại Văn bản số: 498/KL-QLBVR&BTTN ngày 19-11-2021 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lạng Sơn cho biết: Từ năm 1994 đến năm 1999, Hạt kiểm lâm các huyện, thành phố tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố triển khai thực hiện công tác giao đất lâm nghiệp, cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp, giao khoán đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài và Hồ sơ được lưu trữ tại Hạt kiểm lâm các huyện, thành phố. Năm 2020, Hạt Kiểm lâm huyện C, tỉnh Lạng Sơn đã bàn giao toàn bộ hồ sơ giao đất lâm nghiệp về cho Phòng Địa chính (Nay là Phòng Tài nguyên và Môi trường) huyện quản lý. Do vậy, Chi cục Kiểm lâm không có tài liệu, chứng cứ như Bản đồ giao đất Lâm nghiệp (Bản đồ giao đất giao rừng), Sổ lâm bạ và sổ sách liên quan đến việc giao đất đó để cung cấp theo yêu cầu của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Do vậy, tại cấp phúc không thể thực hiện chồng ghép, giám định bản đồ để làm rõ ý kiến của bị đơn đã đưa ra.

[6] Nhận thấy, gia đình nguyên đơn và gia đình bị đơn có quan hệ họ hàng, ở sát liền kề nhau đã nhiều năm, việc tranh chấp đất đai giữa nguyên đơn và bị đơn chỉ diễn ra bắt đầu từ tháng 5-2020. Xét thấy, ngoài lời trình bày về nguồn gốc là của ông cha để lại bị đơn không đưa ra được các tài liệu, căn cứ nào khác chứng minh về quá trình quản lý, sử dụng cũng như được Nhà nước cấp một trong các loại giấy tờ theo quy định của Luật Đất đai đối với diện tích đất tranh chấp. Bị đơn cũng chưa từng kê khai xin cấp GCNQSDĐ đối với phần đất đang có tranh chấp. Tài sản trên đất tranh chấp do bị đơn mới xây dựng vào tháng 5-2020. Mặt khác, tại Văn bản số: 3232/UBND-TNMT ngày 15-11-2021 của UBND huyện cũng khẳng định: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Hương Thị C đối với thửa đất số 71 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

[7] Luật Đất đai năm 2013 quy định: Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của Luật này. Nhà nước bảo hộ quyền sử dụng đất ... của người sử dụng đất. Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, ... và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Người sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, được Nhà nước bảo hộ khi bị người khác xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền tài sản khác gắn liền với đất.

[8] Từ những phân tích trên, có đủ căn cứ xác định 11,3m<sup>2</sup> đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của nguyên đơn. Do trên đất tranh chấp hiện đang



có một phần công trình như tường xây, chuồng gà, chuồng lợn của bị đơn xây dựng tháng 5-2020, để thuận lợi cho việc sử dụng các công trình trên đất và việc thi hành án nên nguyên đơn nhất trí để bị đơn được quyền quản lý, sử dụng đất tranh chấp, bị đơn phải thanh toán lại giá trị đất đó theo giá thị trường là 2.000.000 đồng/m<sup>2</sup>. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của nguyên đơn, bị đơn được quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp và sở hữu các tài sản hiện có trên đất, bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 22.6000.000 đồng tương đương giá trị đất tranh chấp là có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn về vấn đề này.

[9] Đối với kháng cáo của bị đơn về chi phí tố tụng, thấy rằng: Tại khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện nên nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng đối với phần yêu cầu đã rút. Bị đơn phải chịu chi phí tố tụng đối với phần yêu cầu nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Trong vụ án này, toàn bộ chi phí tạm ứng tố tụng hết 8.482.000 đồng, nguyên đơn là người nộp tạm ứng. Do rút một phần yêu cầu khởi kiện nên nguyên đơn tự chịu chi phí tố tụng tương ứng với phần yêu cầu đã rút, cụ thể là 7.185.050 đồng. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận và các bên cũng không thỏa thuận được về nghĩa vụ chịu số tiền trên. Do đó, bị đơn phải chịu 1.296.000 đồng tiền chi phí tố tụng và phải có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn số tiền 1.296.960 đồng là hoàn toàn phù hợp, có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn về vấn đề này. Tuy nhiên, cần làm tròn số tiền chi phí tố tụng để thuận lợi cho việc thi hành án.

[10] Đối với kháng cáo của bị đơn về án phí dân sự sơ thẩm, thấy rằng: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí có giá ngạch đối với giá trị 11,3m<sup>2</sup> đất (trị giá 22.600.000 đồng) phải thanh toán cho nguyên đơn là 1.130.000 đồng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Trong vụ án này, cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu án phí không có giá ngạch là không đúng quy định. Cấp phúc thẩm cần khắc phục vấn đề này để đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

[11] Ngoài ra, cấp sơ thẩm có một số vi phạm sau:

[12] Về đình chỉ yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai với diện tích khoảng 60m<sup>2</sup> (chưa đo đạc thực tế) thuộc một phần thửa đất số 71, yêu cầu bị đơn phải di dời tài sản trên đất. Qua đo đạc xác định đất tranh chấp có diện tích 73,9 m<sup>2</sup>, trong đó có 11,3m<sup>2</sup> đất thuộc một phần thửa đất 71; 22,2m<sup>2</sup> đất thuộc một phần thửa đất thừa số 72 và 40,4m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 76, tờ bản đồ địa chính số 25 xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Do có 62,6 m<sup>2</sup> đất tranh chấp không thuộc thửa đất số 71 nên nguyên đơn không yêu cầu giải quyết đối với diện tích 62,6 m<sup>2</sup> đất đó và không yêu cầu bị đơn phải di dời tài sản trên diện tích đất đã rút yêu cầu. Nguyên đơn chỉ yêu cầu giải quyết 11,3m<sup>2</sup> đất thuộc một phần thửa đất số 71, phần đất này nguyên

đơn để bị đơn quản lý, sử dụng và bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn giá trị đất theo giá thị trường tại thời điểm định giá. Việc nguyên đơn rút yêu cầu đối với diện tích 62,6 m<sup>2</sup> đất và rút yêu cầu di dời tài sản trên diện tích 62,6 m<sup>2</sup> đất là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên cần chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc di dời tài sản trên đất tại mục 3 của quyết định là không phù hợp, bởi tài sản trên diện tích đất tranh chấp 11,3m<sup>2</sup> nguyên đơn không rút yêu cầu di dời tài sản mà thuộc trường hợp thay đổi yêu cầu. Cấp phúc thẩm cần khắc phục vấn đề này.

[13] Về việc buộc chấm dứt hành vi tranh chấp: Khi thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản, chủ thể có quyền có thể yêu cầu người có hành vi cản trở trái pháp luật phải chấm dứt hành vi đó hoặc có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người đó chấm dứt hành vi vi phạm. Trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm có quyết định chấm dứt hành vi tranh chấp đất đai nhưng không chỉ rõ tài sản cần buộc phải chấm dứt hành vi tranh chấp là không đầy đủ, không thuận lợi cho việc thi hành án. Mặt khác, nguyên đơn đã nhất trí giao phần đất tranh chấp cho bị đơn sử dụng và bị đơn phải có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn giá trị bằng tiền của phần đất tranh chấp. Do vậy, việc cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chấm dứt hành vi tranh chấp là không phù hợp mà phải xác định ngược lại. Cấp phúc thẩm cần phải khắc phục vấn đề này.

[14] Vì vậy, cấp phúc thẩm phải sửa một phần Bản án sơ thẩm đối với các vi phạm nêu trên theo quy định tại khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[15] Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả người kháng cáo số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

[16] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn là có căn cứ pháp lý và phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2021/DS-ST ngày 20-8-2021 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể như sau:

Căn cứ vào các Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 26, Điều 99, Điều 100, Điều 105, Điều 166, Điều 170, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ các Điều 158, Điều 160, Điều 163, Điều 164, Điều 166, Điều 169, Điều 221, Điều 235, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **1. Về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất và nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng đất**

1.1. Anh Lý Văn N được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích  $11,3m^2$  đất ở tại nông thôn thuộc một phần thửa đất số 71, tờ bản đồ địa chính số 25 xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 764132, số vào sổ cấp GCN: CH 01396 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 11-02-2019 cho bà Hướng Thị C, bao gồm:

- Diện tích  $S1 = 2,6m^2$  đất ở tại nông thôn thuộc một phần thửa đất số 71, tờ bản đồ địa chính số 25 xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa) ABLO thể hiện tại Phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 60-2021 kèm theo Bản án. Diện tích đất có ranh giới tiếp giáp và kích thước cạnh như sau:

Phía Bắc giáp đất bà Hướng Thị C: Đoạn  $AB = 1,39m$ .

Phía Đông giáp đất anh Lý Văn N: Đoạn  $BL = 4,75m$ .

Phía Tây giáp đất bà Hướng Thị C: Đoạn  $LA = 4,54m$ .

- Diện tích  $S2 = 8,7m^2$  đất ở tại nông thôn thuộc một phần thửa đất số 71, tờ bản đồ địa chính số 25 xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa) KMH thể hiện tại Phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 60-2021 kèm theo Bản án. Diện tích đất có ranh giới tiếp giáp và kích thước cạnh như sau:

Phía Đông Nam giáp đất anh Lý Văn N: Đoạn  $KM = 5,64m$ .

Phía Tây Nam giáp đất anh Lý Văn N: Đoạn  $MH = 2,08m$ .

Phía Tây Bắc giáp đất bà Hướng Thị C: Đoạn  $HK = 5,74m$ .

1.2. Anh Lý Văn N được quyền sở hữu tài sản trên diện tích đất nêu tại mục 1.1 gồm có:

- Trên diện tích  $S1$  có  $2,4m^2$  chuồng gà và  $1,43m$  tường rào xây bằng gạch ba banh (đoạn LO) do anh Lý Văn N xây dựng.

- Trên diện tích  $S2$  có  $0,3m^2$  chuồng lợn và  $5,74m$  tường rào xây bằng gạch ba banh (đoạn HK) do anh Lý Văn N xây dựng.

1.3. Anh Lý Văn N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hướng Thị C giá trị quyền sử dụng diện tích  $11,3m^2$  đất thuộc một phần thửa đất số 71, tờ bản đồ địa chính số 25 xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn với tổng số tiền là 22.600.000 đồng (hai mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng).

1.4. Bà Hương Thị C phải chấm dứt hành vi tranh chấp đất đai nêu tại mục 1.1 và tài sản gắn liền với đất nêu tại mục 1.2 với anh Lý Văn N.

#### 1.5. Về đăng ký biến động và đăng ký quyền sử dụng đất

Bà Hương Thị C có nghĩa vụ thực hiện kê khai đăng ký biến động quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu tại mục 1.1 theo quy định của pháp luật đất đai.

Anh Lý Văn N có nghĩa vụ thực hiện kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu tại mục 1.1, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất nêu tại mục 1.2 theo quy định của pháp luật đất đai.

### 2. Về việc đình chỉ xét xử

2.1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Hương Thị C yêu cầu quản lý, sử dụng diện tích 22,2m<sup>2</sup> đất thuộc một phần thửa đất số 72, tờ bản đồ địa chính số 25 xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn Sơn và yêu cầu di dời tài sản trên đất. Diện tích 22,2m<sup>2</sup> đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa) CDEN thể hiện tại Phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 60-2021 kèm theo Bản án.

2.2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Hương Thị C yêu cầu quản lý, sử dụng diện tích 40,4m<sup>2</sup> đất thuộc một phần thửa đất số 76, tờ bản đồ địa chính số 25 xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn Sơn và yêu cầu di dời tài sản trên đất. Diện tích 40,4m<sup>2</sup> đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa) BCNEFGPHMKL thể hiện tại Phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 60-2021 kèm theo Bản án.

### 3. Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng

Bà Hương Thị C phải chịu số tiền 7.186.000 đồng về việc chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Xác nhận bà Hương Thị C đã nộp đủ số tiền 7.186.000 đồng (bảy triệu một trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Anh Lý Văn N phải chịu số tiền 1.296.000 đồng về việc chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Anh Lý Văn N phải trả cho bà Hương Thị C tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản với số tiền là 1.296.000 đồng (một triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

**4. Về nghĩa vụ chịu lãi chậm trả:** Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

### 5. Về án phí

5.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lý Văn N phải chịu 1.130.000 đồng (một triệu một trăm ba mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự có giá ngạch đối với

giá trị đất phải thanh toán cho bà Hương Thị C để sung vào ngân sách Nhà nước.

Hoàn trả lại cho bà Hương Thị C số tiền 1.300.000 đồng (một triệu ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002313 ngày 23-4-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

5.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Lý Văn N không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho anh Lý Văn N số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/0002350 ngày 06-9-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND h. Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND h. Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS h. C, tỉnh Lạng Sơn;
- Dương sự;
- Lưu: HS; Tòa DS; HCTP, KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Hoa**